

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ
Trường tiểu học Khai Minh công khai tình hình thực hiện quyết toán thu-chi ngân sách năm 2021 như sau:

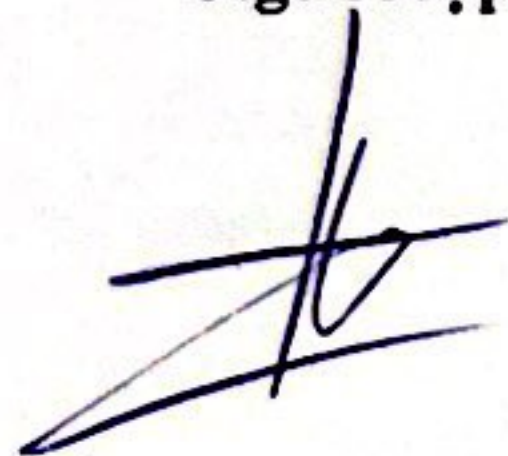
ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5	6
A	Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí	2.472,63	2.472,6343	-	
I	Số thu phí, lệ phí, nguồn khác			-	
3	Nguồn thu khác	2.472,6343	2.472,6343	-	
	Tiền tổ chức dạy học hai buổi/ngày	395,4775	395,4775	-	
	Tiền tổ chức các lớp tăng cường tiếng anh	131,4000	131,4000	-	
	Tiền lớp Anh văn tự chọn	5,9250	5,9250	-	
	Tiền lớp Hoa văn	-	-	-	
	Anh văn giao tiếp	-	-	-	
	AV Ismart trích lại	-	-	-	
	AV I learn trích lại	-	-	-	
	Tiền tổ chức lớp tự chọn - Tin học	165,4950	165,4950	-	
	Tiền phục vụ bán trú	761,4000	761,4000	-	
	Tiền vệ sinh bán trú	126,9000	126,9000	-	
	Tiền thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	-	-	-	
	Tiền tổ chức lớp năng khiếu - Học võ, bóng rổ, nhịp điệu...	293,5400	293,5400	-	
	I learn (10% QLP)	17,9625	17,9625	-	
	I'mart (10% QLP)	20,4500	20,4500	-	
	FPT (đã trừ 5% thuế trên doanh thu)	17,0000	17,0000	-	
	Can tin (đã trừ 5% thuế trên doanh thu)	48,7500	48,7500	-	
	Sacombank (đã trừ 5% thuế trên doanh thu)	30,0000	30,0000	-	
	Bếp (đã trừ 5% thuế trên doanh thu)	-	-	-	
	CLB thí nghiệm vui (10% QLP)	7,8425	7,8425	-	
	CLB Steam Robot (10% QLP)	2,4668	2,4668	-	
	Apolo	410,7500	410,7500	-	
	Steam KH	36,9950	36,9950	-	
	Robot Kid (10% QLP)	0,2800	0,2800	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	2.853,0153	2.853,02	-	
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.853,0153	2.853,02	-	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.339,1481	2.339,15	-	
	Tiền lương cho lao động HĐ bộ phận trường	1.898,2898	1.898,2898	-	
	Các khoản đóng góp	143,4107	143,4107	-	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	101,4546	101,4546	-	
	Vật tư văn phòng	17,5341	17,5341	-	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	30,6572	30,6572	-	
	Công tác phí	-	-	-	
	Chi phí thuê mướn	0,6600	0,6600	-	
	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	-	-	-	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	62,1419	62,1419	-	
	Chi khác	84,9998	84,9998	-	
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9.020,9678	9.020,9678	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.020,9678	9.020,9678	-	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.507,1006	8.507,1006	-	
a	Kinh phí hiệm vụ thường xuyên	5.537,8436	5.537,8436	-	



	Chi tiền lương		-	-	
	+ Lương, ngạch bậc	2.511,4421	2.511,4421	-	
	+ Lương HĐ theo chế độ	31,1212	31,1212	-	
	+ Tiền công lao động thường xuyên theo HĐ	-	-	-	
	Phụ cấp lương (chi tiết từng loại phụ cấp)	-	-	-	
	+ Phụ cấp chức vụ	50,0940	50,0940	-	
	+ Phụ cấp làm thêm giờ	93,5909	93,5909	-	
	+ Phụ cấp ưu đãi nghề	928,0473	928,0473	-	
	+ Phụ cấp theo nghề, theo công việc	1,4520	1,4520	-	
	+ Phụ cấp thâm niên vượt khung + thâm niên nhà giáo	721,1591	721,1591	-	
	Các khoản đóng góp	777,7716	777,7716	-	
	Miễn giảm, hỗ trợ đối tượng chính sách CP học tập	0,6825	0,6825	-	
	Thanh toán tiền điện	13,2798	13,2798	-	
	Thanh toán tiền nước	8,6567	8,6567	-	
	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	-	-	-	
	Vật tư văn phòng	4,3640	4,3640	-	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0,2160	0,2160	-	
	Công tác phí	12,0000	12,0000	-	
	Chi phí thuê mướn	74,0682	74,0682	-	
	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	-	-	-	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	19,0410	19,0410	-	
	Chi khác	290,8571	290,8571	-	
b	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.969,2570	2.969,2570	-	
	Chi tiền lương	-	-	-	
	+ Lương, ngạch bậc	529,9982	529,9982	-	
	+ Lương HĐ theo chế độ	-	-	-	
	+ Tiền công lao động thường xuyên theo HĐ	-	-	-	
	Phụ cấp lương (chi tiết từng loại phụ cấp)	-	-	-	
	+ Phụ cấp chức vụ	10,0100	10,0100	-	
	+ Phụ cấp làm thêm giờ	-	-	-	
	+ Phụ cấp độc hại, nặng nhọc, nguy hiểm	-	-	-	
	+ Phụ cấp ưu đãi nghề	196,2573	196,2573	-	
	+ Phụ cấp theo nghề, theo công việc	-	-	-	
	+ Phụ cấp thâm niên vượt khung + thâm niên nhà giáo	148,3856	148,3856	-	
	Các khoản đóng góp	161,5503	161,5503	-	
	Chi CNTT NQ03	1.923,0555	1.923,0555	-	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	513,8672	513,8672	-	
	Chăm lo tết	111,0000	111,0000	-	
	Xe đưa rước học sinh	16,1700	16,1700	-	
	Nhân viên PV - BV	97,6842	97,6842	-	
	Trang thiết bị dạy học	289,0130	289,0130	-	
II	Nguồn vốn viện trợ			-	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			-	

Người lập



Phạm Thị Thanh Lan



HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Hạnh